TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH ĐẠI, TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **67**/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 09 - 7- 2019
Về việc tranh chấp: "Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH ĐẠI, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Duyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Chậu.

Bà Võ Thị Mai;

***- Thư ký phiên Tòa*:** Bà Đinh Quốc Hiếu – là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

Ngày 09 tháng 7 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 259/2019/TLST – HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2019 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 200/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Nguyễn Văn D,** sinh năm 1967 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện D, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* **Trần Thị N (Hồ Thị N),** sinh năm 1964 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện D, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn xin ly hôn đề ngày 26/4/2019, bản tự khai ngày 04/6/2019 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn anh Nguyễn Văn D trình bày:*

- *Về quan hệ hôn nhân:* Anh và chị N cưới nhau vào năm 1980 trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L vào năm 1997. Thời

gian đầu sống có hạnh phúc nhưng đến năm 1995 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cự cãi, nên anh có đánh đập chị, trong quá trình sống chung thì vợ chồng đã ly thân nhiều lần (03 lần) và lần cuối là ly thân từ năm 1995 cho đến nay, trong thời gian ly thân anh có qua lại đi chơi với người phụ nữ khác nhưng không sống chung với người nào, hiện nay giữa anh với chị N mỗi người đều có cuộc sống riêng không ai xen vào cuộc sống của ai.

Nay anh xác định không còn tình cảm với chị N, cuộc sống vợ chồng đã không còn hạnh phúc, anh đã 02 lần nộp đơn ly hôn đến Tòa nhưng sau đó rút đơn mà vẫn không thể hàn gắn lại được, nay anh kiên quyết yêu cầu được ly hôn với chị N.

- *Về nuôi con chung:* Có 03 con chung, hiện đã thành niên và có khả năng lao động, nên anh không có yêu cầu giải quyết, gồm:

1. Nguyễn Thị Kim C, sinh ngày 17/7/1980;

2. Nguyễn Thị Thúy A, sinh ngày 10/8/1986;

3. Nguyễn Mạnh C, sinh ngày 13/10/1995.

- *Về tài sản chung:* Không có.

- *Về nợ chung:* Không có.

- Tại phiên Tòa: Anh D vẫn giữ yêu cầu khởi kiện không thay đổi gì.

** Tại bản trình bày ý kiến đề ngày 02/6/2019, biên bản hòa giải ngày 04/6/2019, ngày 26/6/2019 và trong quá trình xét xử, bị đơn chị Trần Thị N (Hồ Thị N) trình bày:*

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị N thống nhất với lời trình bày của anh D về hôn nhân, quá trình chung sống, đăng ký kết hôn và nguyên nhân vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nhưng chị xác định nguyên nhân chính là anh D ăn chơi có quan hệ tình cảm với nhiều người phụ nữ khác và còn đánh đập chị nhiều lần. Nhưng nay qua yêu cầu ly hôn của anh D thì chị không đồng ý ly hôn vì chị không có lỗi lầm gì, chị muốn ở giữ gìn, chăm lo thờ cúng nhà thờ bên gia đình chồng và lo cho các con, nên chị chỉ chấp nhận ly thân từ trên 16 năm nay (từ khoảng năm 1996-1997) để anh D tự do muốn làm gì thì làm chỉ yêu cầu anh đừng chửi bới, đánh đập và dẫn người phụ nữ khác về nhà thờ. Vì vậy, chị không đồng ý ly hôn với anh D.

- *Về nuôi con chung:* Có 03 con chung, hiện đã thành niên và có khả năng lao động gồm:

1. Nguyễn Thị Kim C, sinh ngày 17/7/1980;

2. Nguyễn Thị Thúy A, sinh ngày 10/8/1986;

3. Nguyễn Mạnh C, sinh ngày 13/10/1995.

- *Về tài sản chung:* Không có.

- *Về nợ chung:* Không có.

- Tại phiên Tòa: Chị N vẫn không đồng ý ly hôn, hiện mỗi người đều có suộc sống riêng tư, không còn quan tâm đến nhau, anh D đã 02 lần nộp đơn ly hôn với chị nhưng chị vẫn kiên quyết không đồng ý ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

** Về tố tụng:*

[1]. Tại phiên Tòa, đối với chứng cứ do nguyên đơn anh Nguyễn Văn D giao nộp bổ sung nên Hội đồng xét xử công bố tại phiên Tòa là phù hợp với quy định tại Điều 254 của Bộ luật Tố tụng dân sự và các bên đều thống nhất, không có ý kiến gì, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

** Về nội dung:*

[2]. *Về quan hệ hôn nhân:* Anh Nguyễn Văn D và chị Trần Thị N (Hồ Thị N) cưới nhau vào năm 1980 trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Bình Đại vào năm 1997 theo đúng quy định của pháp luật, nên quan hệ hôn nhân giữa anh D và chị N được công nhận hợp pháp.

Nay anh D yêu cầu ly hôn, chị N không đồng ý vì chị xác định chị không có lỗi lầm gì, chị muốn giữ gìn, chăm lo thờ cúng nhà thờ bên gia đình chồng và lo cho các con nên chị chỉ chấp nhận ly thân từ hơn 16 năm nay để anh D tự do muốn làm gì thì làm chỉ yêu cầu anh đừng chửi bới, đánh đập và dẫn người phụ nữ khác về nhà thờ.

Hội đồng xét xử xét thấy: Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời khai của anh D và chị N đều xác định được cuộc sống vợ chồng của anh chị đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cãi, anh D ăn chơi có quan hệ tình cảm với nhiều người phụ nữ khác và còn đánh đập chị nhiều lần, nên cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Anh D và chị N đã ly thân nhiều lần (03 lần) và lần cuối là ly thân từ năm 1995 đến nay; anh D cũng đã 02 lần nộp đơn ly hôn đến Tòa án, chị N đều không đồng ý ly hôn nên anh D rút đơn nhưng đến nay vẫn không hàn gắn lại được. Tòa án cũng đã tạo điều kiện cho hai bên thời gian để tìm cách hàn gắn lại tình cảm, nhưng cho đến nay vợ chồng anh D và chị N vẫn không hàn gắn lại được.

Qua đó, có cơ sở để Hội đồng xét xử xác định được cuộc sống chung giữa 02 vợ chồng anh D và chị N đã có nhiều mâu thuẫn, mỗi người đều có cuộc sống riêng tư, không ai quan tâm đến ai, giữa anh D và chị N đã không còn quan tâm, chăm sóc đến cuộc sống của nhau, cùng nhau chia sẻ thực hiện các công việc trong gia đình. Điều đó, chứng tỏ hôn nhân của anh D và chị N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; trong khi những lý do chị N đưa ra để không đồng ý ly hôn là chưa có đủ cơ sở pháp lý. Do đó, yêu cầu ly hôn của anh D là có căn cứ và phù hợp theo quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh D đối với chị N.

[3]. *Về nuôi con chung:* Trong quá trình sống chung giữa anh D và chị N có 03 con chung đã thành niên và có khả năng lao động gồm:

1. Nguyễn Thị Kim C, sinh ngày 17/7/1980;

2. Nguyễn Thị Thúy A, sinh ngày 10/8/1986;

3. Nguyễn Mạnh C, sinh ngày 13/10/1995.

Khi ly hôn anh và chị không có yêu cầu gì về nuôi con chung, nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[4]. *Về tài sản chung:* Hai bên khai thống nhất không có, nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[5]. *Về nợ chung:* Hai bên khai thống nhất không có, nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[6]. *Về án phí hôn nhân sơ thẩm:*

Căn cứ theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Anh Nguyễn Văn D phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147; Điều 254 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Nguyễn Văn D đối với chị Trần Thị N (Hồ Thị N).

Cho ly hôn giữa anh Nguyễn Văn D đối với chị Trần Thị N (Hồ Thị N).

Quan hệ hôn nhân giữa anh Nguyễn Văn D đối với chị Trần Thị N (Hồ Thị N) chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về nuôi con chung: Có 03 con chung gồm:

1. Nguyễn Thị Kim C, sinh ngày 17/7/1980;

2. Nguyễn Thị Thúy A, sinh ngày 10/8/1986;

3. Nguyễn Mạnh C, sinh ngày 13/10/1995.

Hiện đã thành niên và đều có khả năng lao động, nên không xét đến.

3. Về tài sản chung: Hai bên khai không có, nên không xét đến.

4. Về nợ chung: Hai bên khai không có, nên không xét đến.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

Anh Nguyễn Văn D phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh D đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0003333 ngày 08 tháng 5 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Như vậy, anh Nguyễn Văn D đã nộp đủ án phí.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre (phòng KTNV - THA);
- VKSND huyện Bình Đại;
- Chi cục THADS huyện Bình Đại;
- UBND xã L (Số 124/1997);
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Thị Mỹ Duyên